

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP PinẮc quy miền Nam

Ngày 31/12/2025	22,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.2%	-	-3.7%

DT thuần Q4/25
909
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 147 19.3%

LN thuần Q4/25
38.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.6 95.6%
YoY: ▼2.50 -6.1%

LN sau thuế Q4/25
33.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.9 104%
YoY: ▲ 0.80 2.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
5.5%
YoY: +/-▼ 0.9%

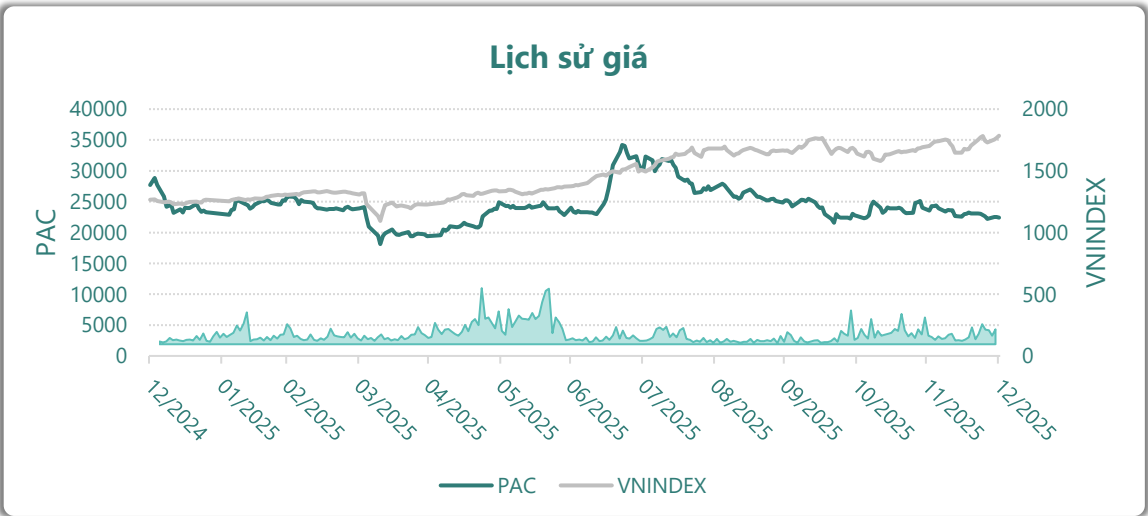
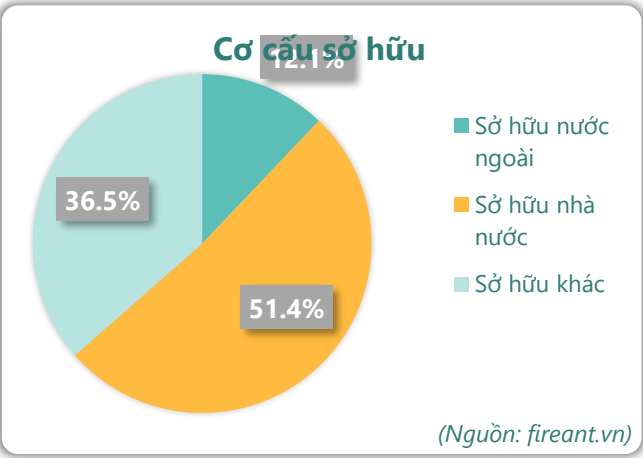
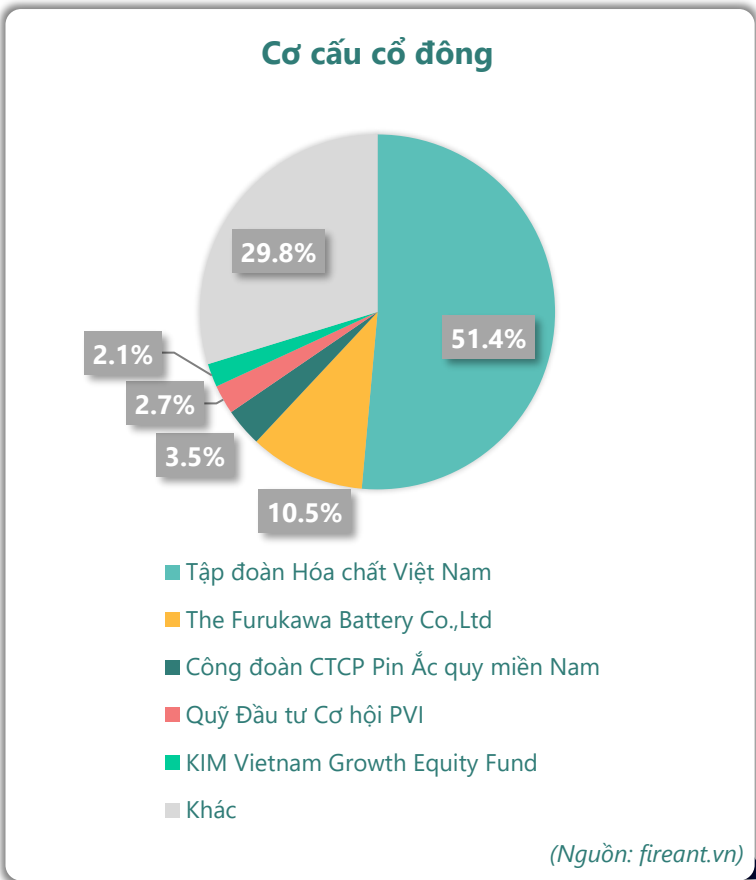
ROE 2025
11.8%
YoY: +/-▼ 1.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,128 - 34,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,561
Số lượng CPLH (CP)	69,707,328
KLGD BQ 20 phiên (CP)	228,745
Sở hữu nước ngoài	12.1%
Beta	0.54
EPS	1,687
P/E	13.3

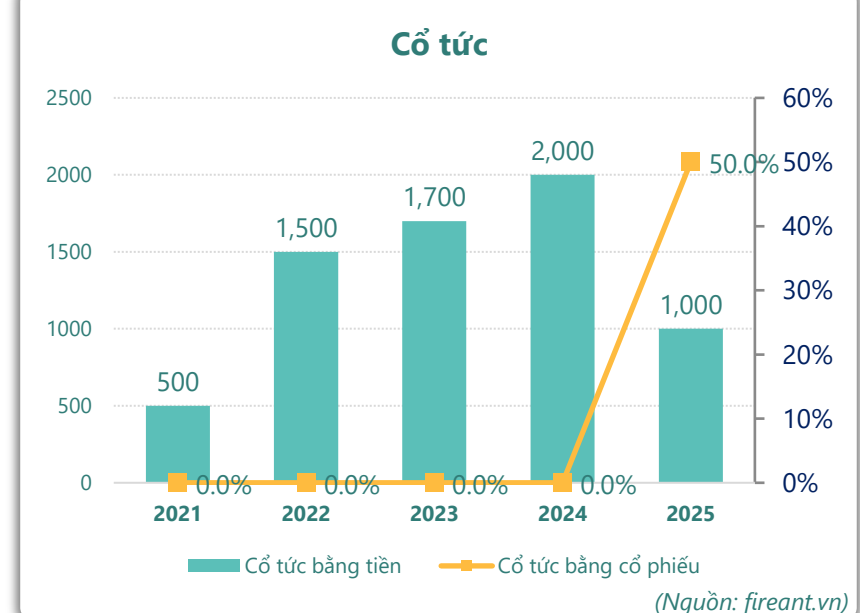
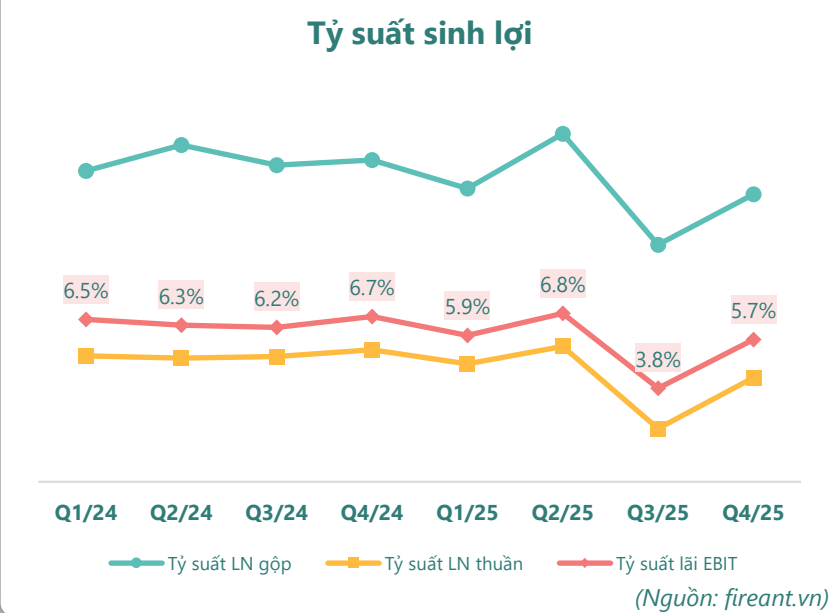
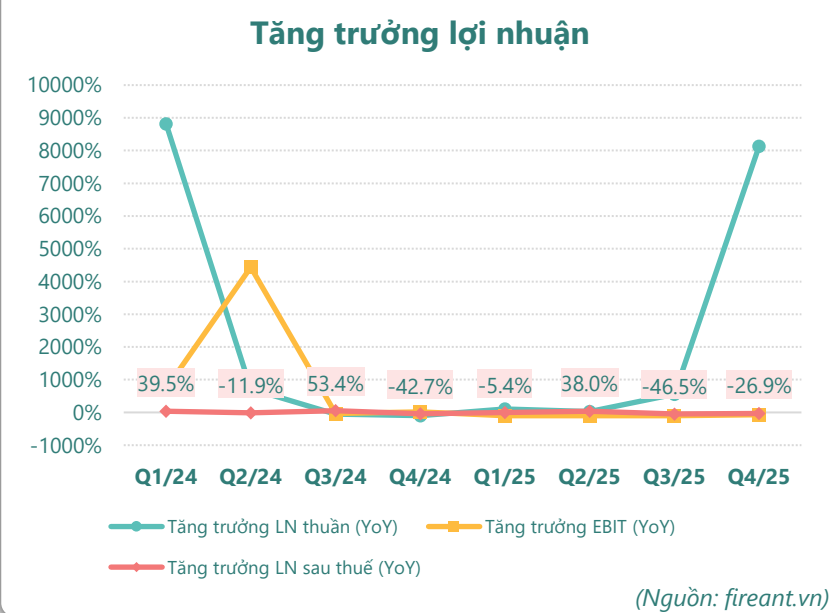
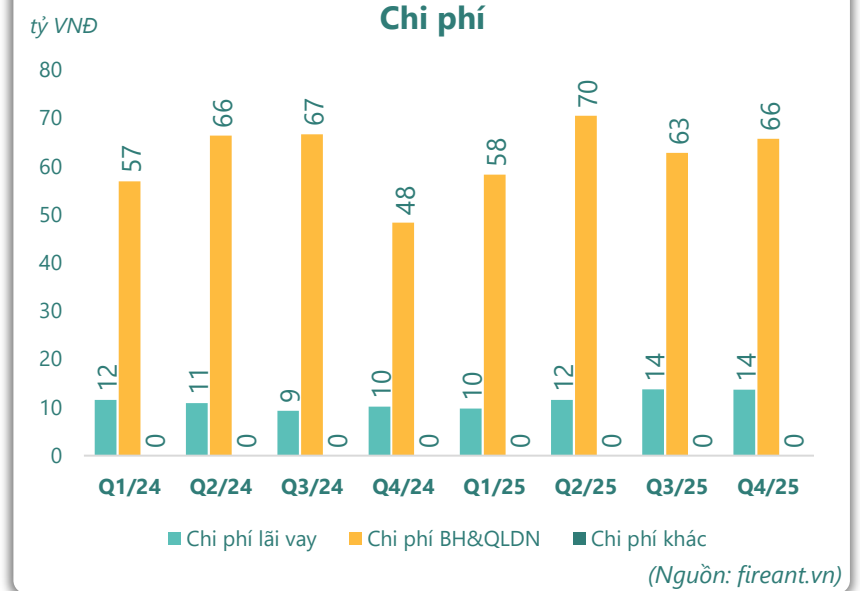
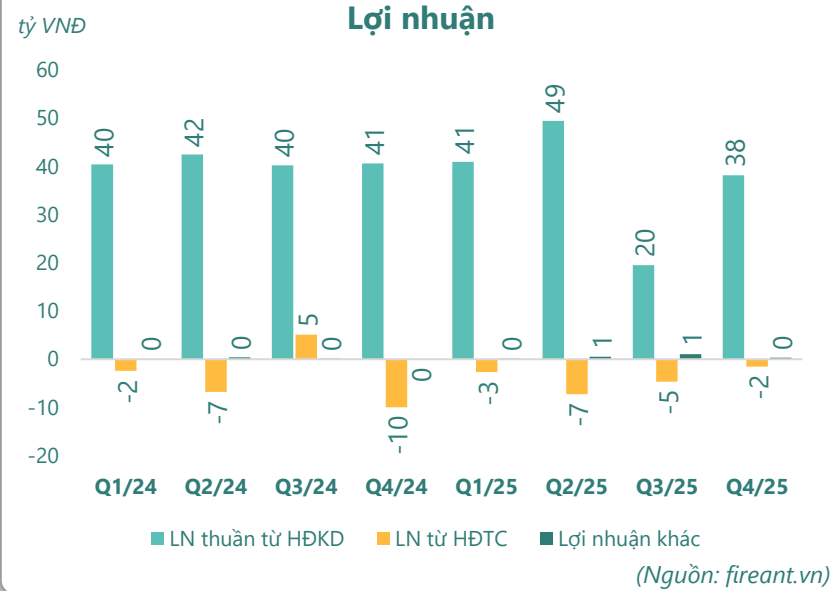
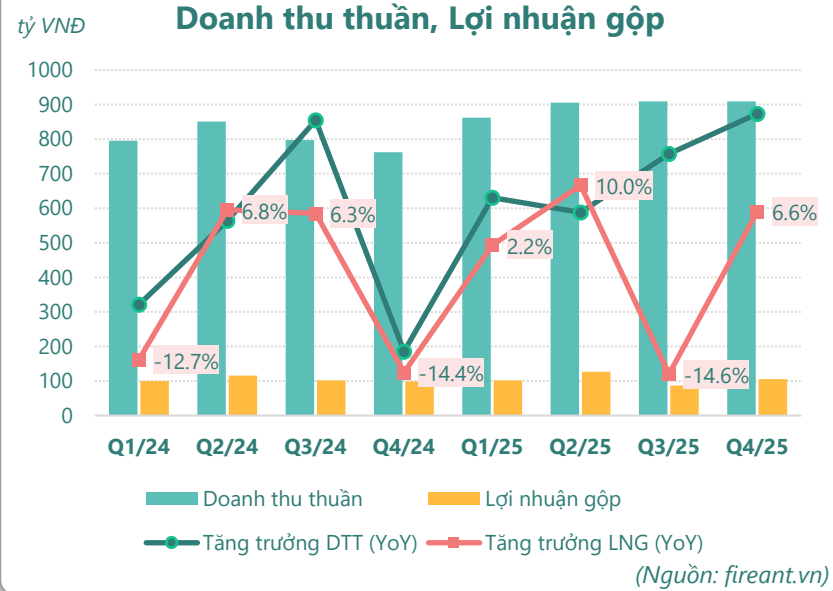
DT thuần 2025
3,587
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 382 11.9%

LN thuần 2025
148
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.0 -9.6%

LN sau thuế 2025
118
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.00 -7.1%



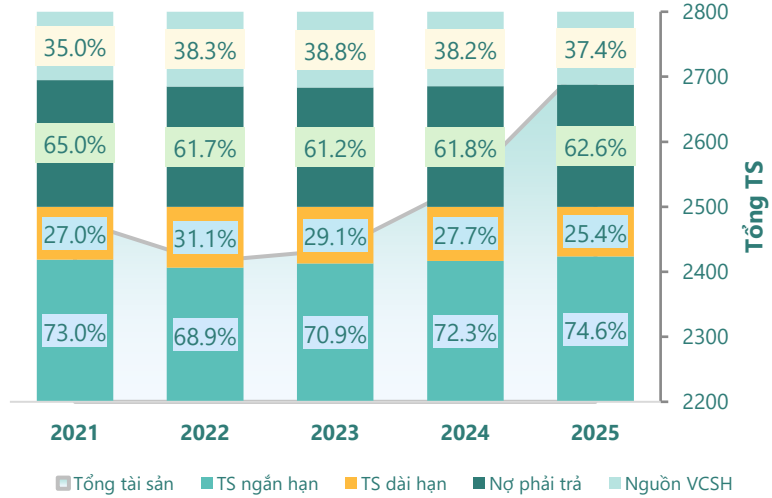
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

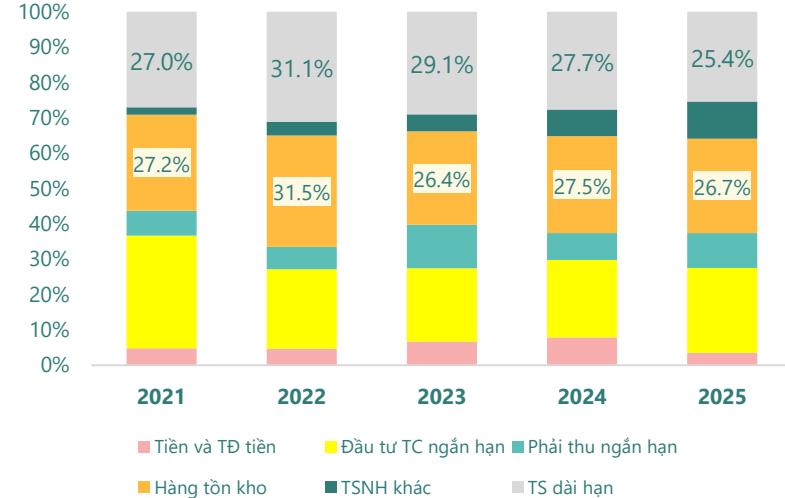
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

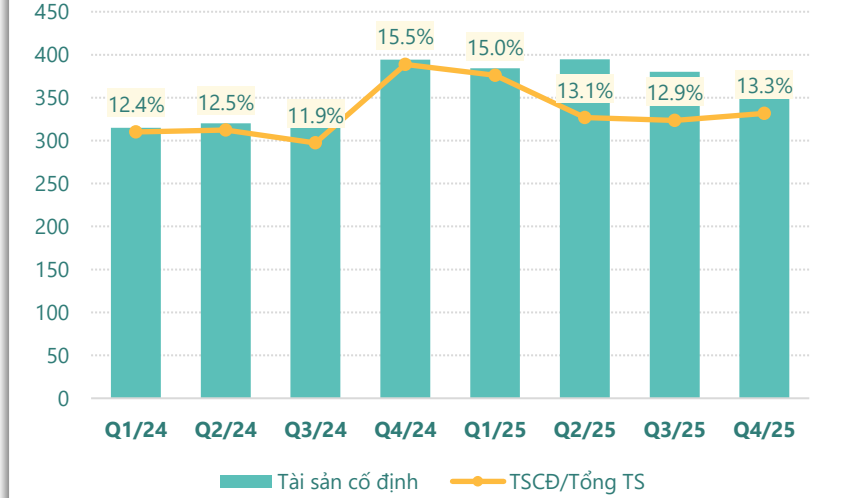
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

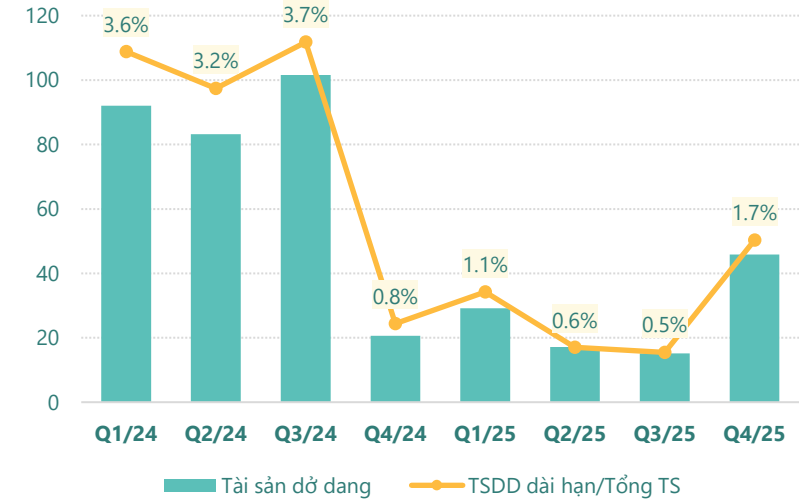
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

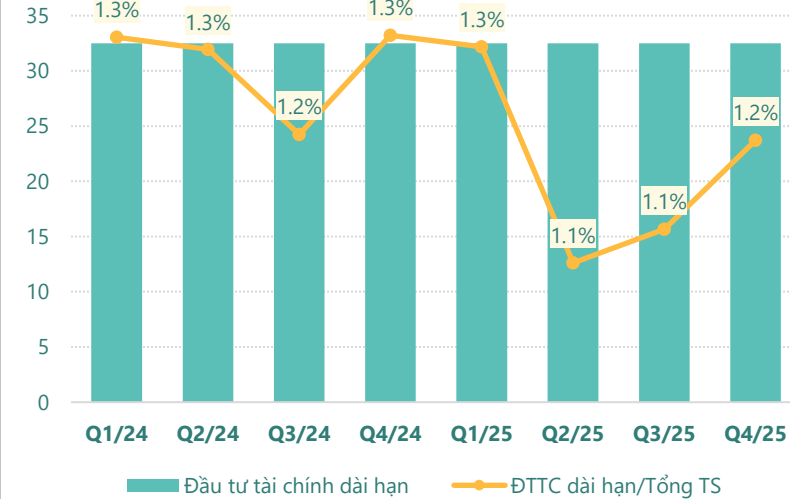
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

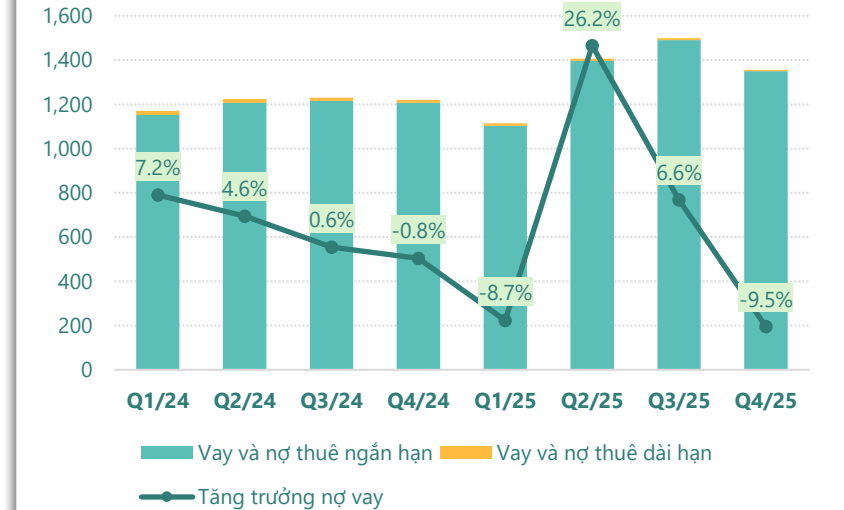
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

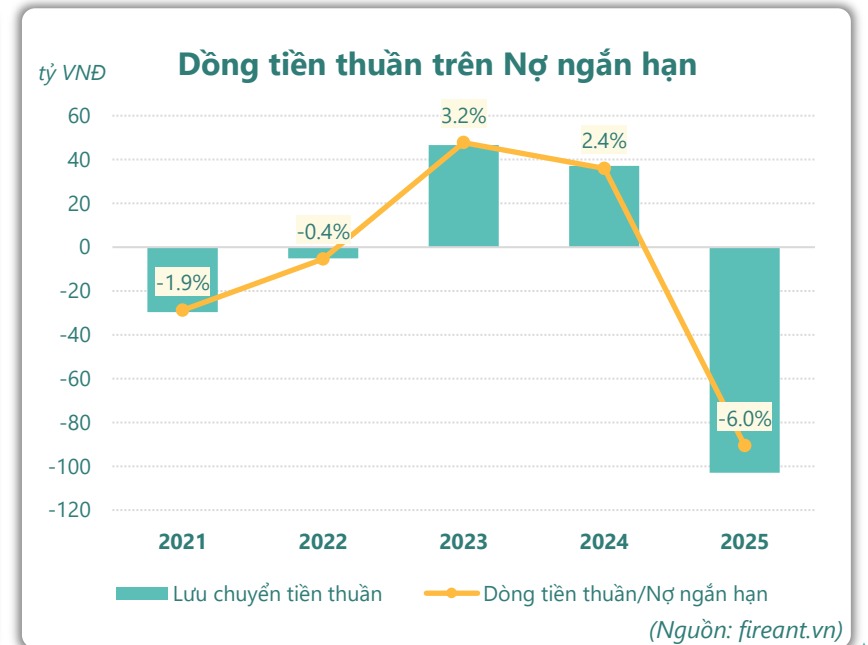
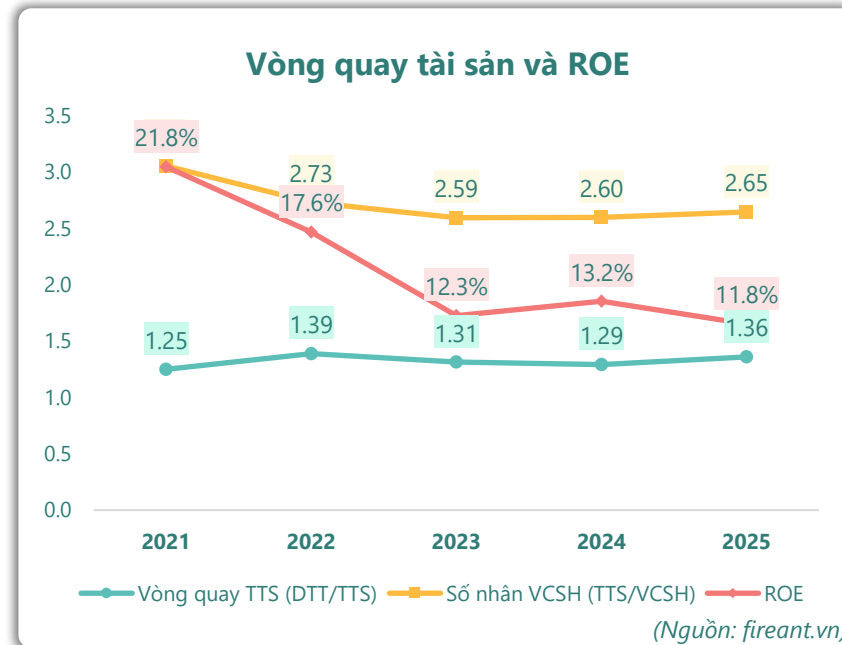
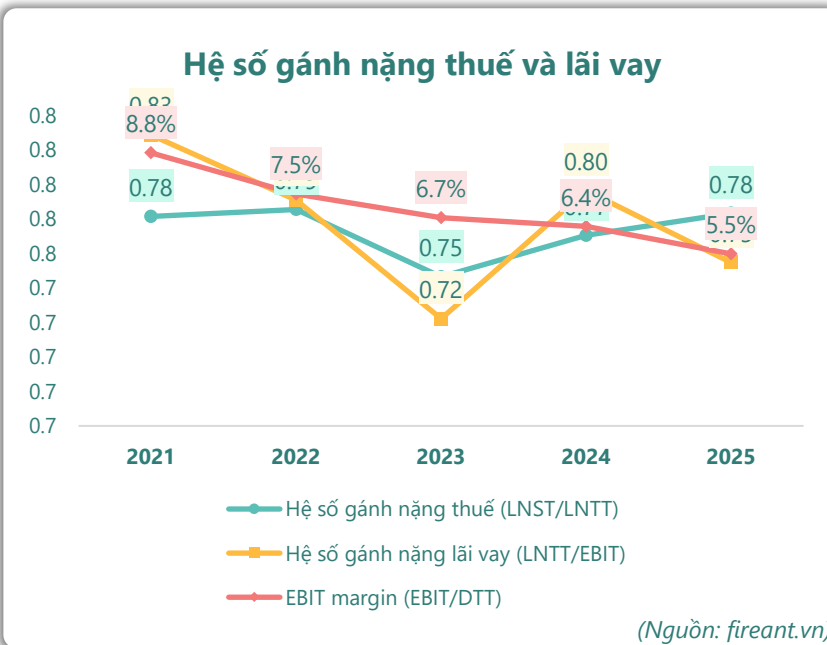
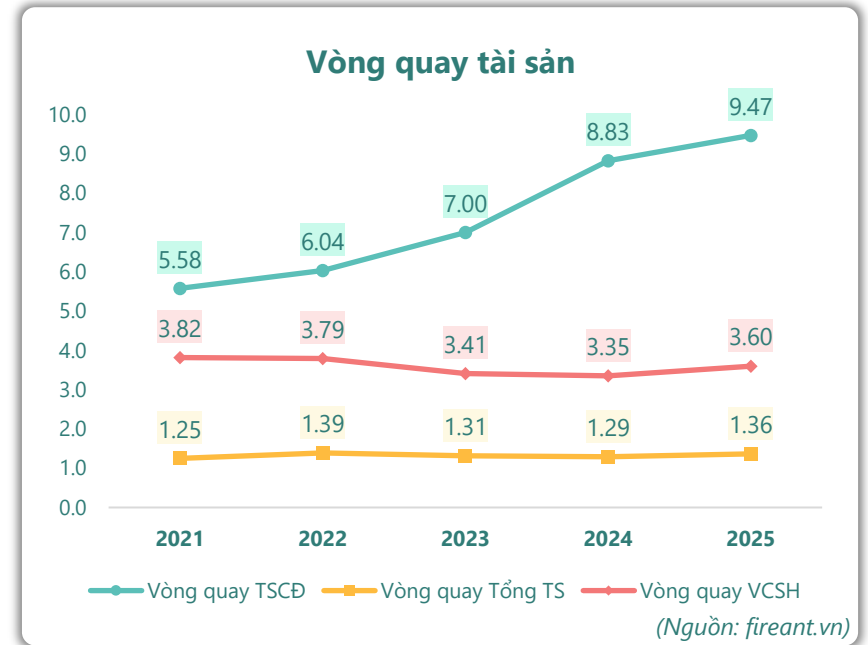
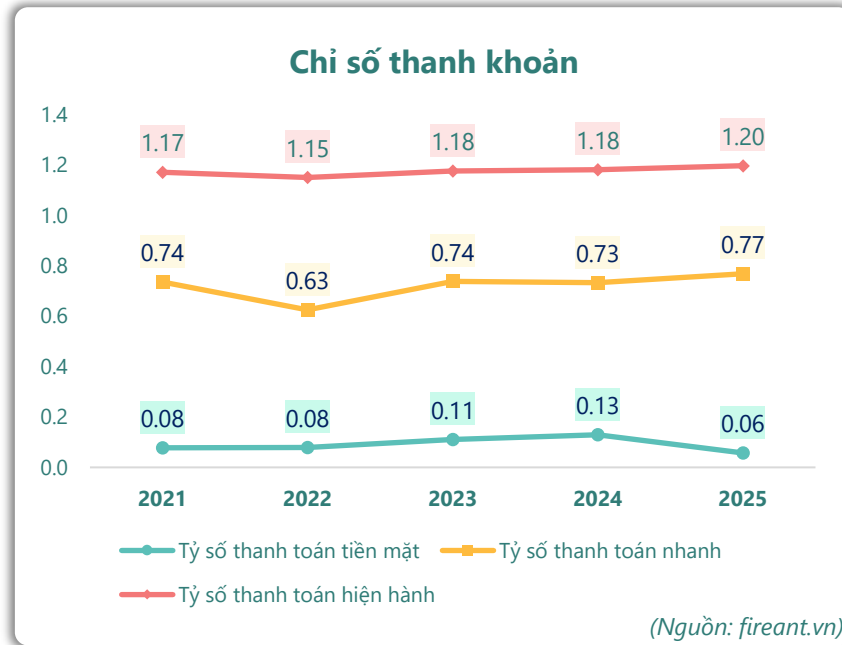
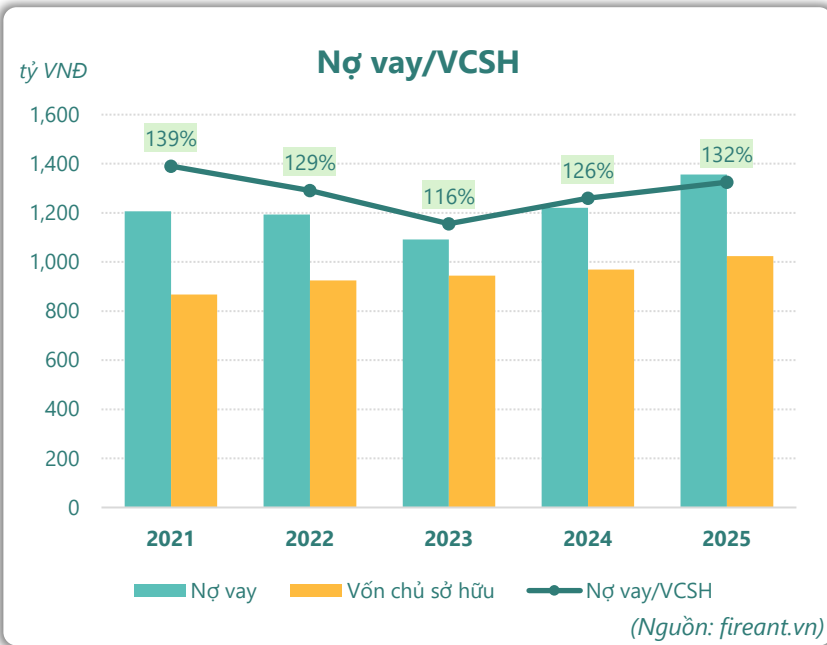
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	909	762	19.3%	3,587	3,205	11.9%
Giá vốn hàng bán	804	663	21.3%	3,165	2,789	13.5%
Lợi nhuận gộp	105	98.9	6.6%	421	416	1.3%
Doanh thu HĐTC	12.0	7.91	51.6%	43.6	46.2	-5.5%
Chi phí TC	13.5	17.9	-24.4%	59.7	60.2	-0.8%
Chi phí lãi vay	13.7	10.2	34.3%	48.8	41.9	16.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	49.9	31.9	56.3%	188	173	8.2%
Chi phí QLDN	15.9	16.4	-3.1%	69.7	64.9	7.4%
LN thuần từ HĐKD	38.1	40.6	-6.1%	148	164	-9.6%
Lợi nhuận khác	0.36	-0.01	3657%	2.04	0.58	252%
LN trước thuế	38.5	40.6	-5.2%	150	164	-8.6%
Lợi nhuận sau thuế	33.1	32.3	2.5%	118	127	-7.1%
LNST của CĐ cty mẹ	33.1	32.3	2.5%	118	127	-7.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	191	31.1	-96.7	-71.3	-21.7	135
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-156	30.6	113	-154	-106	15.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.1	-47.0	-109	272	64.0	-143
Tiền đầu kỳ	171	153	201	107	153	91.1
Lưu chuyển tiền thuần	-15.6	14.7	-93.0	46.5	-63.3	6.86
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.15	2.76	-0.79	-0.12	1.27	-0.24
Tiền cuối kỳ	153	171	107	153	91.1	97.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,738	2,535	8.0%
Tài sản ngắn hạn	2,042	1,832	11.5%
Tiền và tương đương tiền	97.7	201	-51.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	655	555	18.0%
Phải thu ngắn hạn	271	192	41.3%
Hàng tồn kho	732	696	5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	287	189	52.2%
Tài sản dài hạn	695	703	-1.0%
Phải thu dài hạn	7.16	5.84	22.6%
Tài sản cố định	363	394	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	45.9	20.6	123%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	247	250	-1.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,714	1,566	9.4%
Nợ ngắn hạn	1,706	1,551	10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,349	1,207	11.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	193	117	64.5%
Nợ dài hạn	7.98	15.0	-47.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.57	13.1	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,024	969	5.7%
Vốn chủ sở hữu	1,024	969	5.7%
Vốn điều lệ	697	465	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

